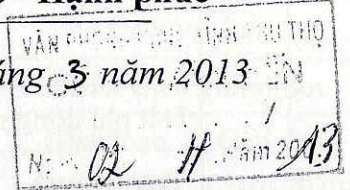


Số: 40 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013



**NGHỊ QUYẾT**

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Phú Thọ



*Sg. U.S.  
S. CO, K.M.T.C.  
A.A.H.A., T.T.O.N.T.I.  
V.P.O.K.O.S.P.A.  
T.T.O.T.C.A.  
M.C.*

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (Tờ trình số 4073/TTr-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 08/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 01 năm 2013),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Phú Thọ với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>353.342</b>	<b>100,00</b>			<b>353.342</b>	<b>100,00</b>
1	Đất nông nghiệp	282.158	79,85	274.562		274.562	77,70
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	45.526	16,13	41.800		41.800	15,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	28.541		28.500		28.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.675	14,77		37.345	37.345	13,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	44.520	15,78	33.947		33.947	12,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	11.357	4,03	17.300		17.300	6,30
1.5	Đất rừng sản xuất	122.463	43,40	118.216	11.957	130.173	47,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.994	1,77	5.064		5.064	1,84

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	54.487	15,42	72.238		72.238	20,44
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	312	0,57		425	425	0,59
2.2	Đất quốc phòng	2.302	4,22	4.605		4.605	6,37
2.3	Đất an ninh	1.206	2,21	1.317		1.317	1,82
2.4	Đất khu công nghiệp	655	1,20	2.256	1.130	3.386	4,69
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	431		2.256		2.256	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	224			1.130	1.130	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	823	1,51		947	947	1,31
2.6	Đất di tích danh thắng	129	0,24	279		279	0,39
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112	0,21	285	24	309	0,43
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	0,24		173	173	0,24
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.328	2,44		1.627	1.627	2,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.759	34,43	26.376	78	26.454	36,62
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	295		792		792	
-	Đất cơ sở y tế	80		208		208	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	868		1.127		1.127	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	243		950	78	1.028	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.338	2,46	2.951		2.951	4,09
3	Đất chưa sử dụng	16.697	4,73	6.542		6.542	1,85
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			6.542		6.542	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			10.156		10.156	
4	Đất đô thị	13.473			41.854	41.854	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	10.757			16.599	16.599	
6	Đất khu du lịch	14.607			53.070	53.070	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	18.302	7.484	10.818
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	3.786	1.660	2.126
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.457	1.775	1.682
1.3	Đất rừng phòng hộ	400	350	50
1.4	Đất rừng đặc dụng	221	37	184
1.5	Đất rừng sản xuất	6.605	2.084	4.521
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	122	55	67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	1.702	1.182	520

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	9.695	5.890	3.805
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	272	226	46
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.079	304	775
1.3	Đất rừng phòng hộ	570	350	220
1.4	Đất rừng đặc dụng	965	451	514
1.5	Đất rừng sản xuất	5.826	3.911	1.915
2	Đất phi nông nghiệp	460	214	246
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	53	53	

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
2.2	Đất an ninh	1	1	
2.3	Đất khu công nghiệp	8		8
2.4	Đất di tích danh thắng	2	2	
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	62	24	38
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	20	19	1
2.7	Đất phát triển hạ tầng	146	43	103

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ xác lập ngày 10 tháng 10 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Phú Thọ với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 <sup>1</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	353.342	353.342	353.342	353.342	353.342	353.342
1	Đất nông nghiệp	282.158	282.145	281.219	281.055	281.114	280.761
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	45.526	45.247	44.937	44.604	44.391	44.096
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	28.541	28.560	28.579	28.642	28.573	28.520
1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.675	41.614	41.356	41.335	41.351	41.250
1.3	Đất rừng phòng hộ	44.520	43.852	41.007	40.163	39.359	37.537
1.4	Đất rừng đặc dụng	11.357	11.733	13.977	14.470	14.809	15.144
1.5	Đất rừng sản xuất	122.463	123.250	123.758	124.435	125.301	126.928

<sup>1</sup> Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu đã thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 <sup>1</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.994	4.998	4.981	4.996	5.014	5.061
2	Đất phi nông nghiệp	54.487	55.689	57.844	59.224	60.368	61.988
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	312	320	327	339	352	363
2.2	Đất quốc phòng	2.302	2.314	2.685	2.688	2.691	2.906
2.3	Đất an ninh	1.206	1.211	1.222	1.243	1.245	1.257
2.4	Đất khu công nghiệp	655	743	897	1.050	1.185	1.427
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	431	485	558	628	678	833
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	224	258	339	422	507	594
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	823	827	888	898	956	940
2.6	Đất di tích danh thắng	129	130	152	178	207	225
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	112	212	220	220	220	220
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	139	142	144	151	158
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.328	1.339	1.441	1.471	1.501	1.523
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.759	19.459	20.560	21.387	22.039	22.890
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	295	315	346	401	455	495
-	Đất cơ sở y tế	80	85	93	106	121	132
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	868	892	918	945	976	1.021
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	243	288	338	398	446	494
2.11	Đất ở tại đô thị	1.338	1.374	1.411	1.544	1.605	1.907
3	Đất chưa sử dụng	16.697	15.508	14.279	13.063	11.860	10.593
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		15.508	14.279	13.063	11.860	10.593
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		1.189	1.229	1.216	1.203	1.267
4	Đất đô thị	13.473	13.473	14.468	16.566	17.467	19.901
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	10.757	11.132	13.977	13.769	14.108	14.443
6	Đất khu du lịch	14.607	14.607	14.712	15.372	15.702	16.472

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 <sup>2</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.484	1.175	2.124	1.356	1.150	1.679
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.660	320	355	374	249	362
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.775	276	485	344	282	388
1.3	Đất rừng phòng hộ	350	5	340	2	2	1
1.4	Đất rừng đặc dụng	37	6	8	8	6	9
1.5	Đất rừng sản xuất	2.084	256	522	372	341	593
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	55	2	26	9	5	13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	1.182	180	190	290	260	262

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	5.890	1.157	1.189	1.168	1.185	1.191
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	226	39	42	42	42	61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	304	63	64	60	67	50
1.3	Đất rừng phòng hộ	350	63	73	73	78	63
1.4	Đất rừng đặc dụng	451	80	91	90	95	95
1.5	Đất rừng sản xuất	3.911	771	776	808	808	748
2	Đất phi nông nghiệp	214	32	40	48	18	76
	Trong đó:						

<sup>2</sup> Thủ tướng Chính phủ cho phép tỉnh Phú Thọ được chuyển mục đích 88,95 ha đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp tại Công văn số 209/TTg-KTN ngày 16 tháng 02 năm 2012 để thực hiện dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt.

2.1	Đất quốc phòng	53					53
2.2	Đất an ninh	1			1		
2.3	Đất di tích danh thắng	2				2	
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24	20	4			
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19	4	4	4	3	4
2.6	Đất phát triển hạ tầng	43	6	11	11	9	6

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý đất đai;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

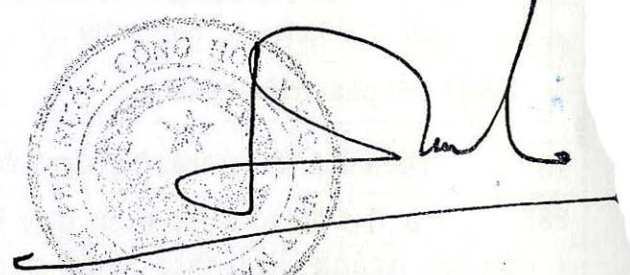
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./..

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Phú Thọ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). 30

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 238/SY

**Nơi nhận:**

- TTHĐND tỉnh;
- CT các PCT;
- Các Sở: TNMT, NN-PTNT, GTVT, XD, GD-ĐT, YT, VH-TTDL;
- UBND các huyện, thành thị;
- CVP các PVP;
- Lưu VT, KT1, KT2, KT3, KT4, KT5. (38b)

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Phú Thọ, ngày 02 tháng 4 năm 2013

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Trung Kiên**

**Nguyễn Trung Kiên**